

ĐẶC ĐIỂM NGÔN TỪ TRONG KỆ NGŨ TUYỆT ĐỜI LÝ

NGUYỄN KIM CHÂU*

TÓM TẮT

Kệ ngũ tuyệt là dạng thức thơ triết học được sử dụng rất phổ biến trong văn học Phật giáo đời Lý với đặc điểm ngắn gọn, hàm súc. Ngoài đặc điểm kiệm lời, mức độ tương thích cao của kệ ngũ tuyệt đời Lý đối với nhu cầu thể hiện các vấn đề triết học còn phụ thuộc vào một số đặc điểm đáng chú ý trong việc lựa chọn và tổ chức ngôn từ. Tìm hiểu những đặc điểm này, chúng tôi hi vọng bài viết vừa góp phần khẳng định sức mạnh và hiệu quả tác động của tứ cú kệ đối với người học đạo vừa xác định một vài điểm khác biệt giữa kệ ngũ tuyệt và kệ thất tuyệt thời Lý nhìn từ góc độ ngôn từ.

Từ khóa: thơ tuyệt cú, ngôn từ, triết học.

ABSTRACT

The language characteristics of Ly quatrain verse

“Kệ ngũ tuyệt” is the classical poem that was usually composed of four lines of five characters, or words, with every other line rhymed. Similarly, “Kệ thất tuyệt” is the classical poem that was usually composed of four lines of seven characters, or words, with every other line rhymed. In Buddhist literature, these verses are named “Kệ”, which are read by monks during the sermon or teaching disciples. This philosophical poem form is very popular in Buddhist literature in Vietnam’s Ly dynasty. Their characteristics are ‘brief’ and ‘implicit’. In addition to these characteristics, the compatibility levels of these verses with the need to show the philosophical issues depends on a number of notable features in the selection and organization of words. Learning these characteristics, this article has hopefully contributed to assert the impact and the effectiveness of these verses to disciples and has identified some differences between these Ly verses from the aspect of language.

Keywords: quatrain, language, philosophy.

1. Đặt vấn đề

Phát triển rất mạnh trong văn học Phật giáo đời Lý, tứ cú kệ là loại thơ chức năng lấy việc ngộ giải thiền lí làm mục đích chủ yếu. Với kệ đời Lý, tính suy lí, lập luận logic vốn là đặc trưng của tư duy triết học đã tìm thấy một hình thức thể hiện tương thích, đó là thơ tuyệt cú với đặc điểm cấu trúc nhỏ gọn, đảm bảo sự nén chứa, hàm súc tối đa về ngôn từ,

* TS, Trường Đại học Cần Thơ

trong đó kệ ngũ tuyệt là dạng thức được ưu tiên lựa chọn. Các số liệu thống kê qua khảo sát 90 bài thơ thời Lý trong “Hợp tuyển thơ văn Lý Trần” (Tập1)¹ đã cho thấy rõ mối quan tâm đặc biệt của các nhà sư đối với dạng thức này: Trong 65 bài tuyệt cú với nhiều nội dung khác nhau, có đến 35 bài được xem là Kệ dựa vào nội dung đậm chất triết học, trong đó, kệ ngũ tuyệt đã chiếm đến 22 bài nếu tính cả bài kệ *Sắc không* của Nguyên phi Ý Lan. Bài kệ này có cấu trúc đặc biệt gồm

hai câu đầu 6 chữ và hai câu cuối 5 chữ. Sự phát triển vượt trội của kệ ngũ tuyệt trước hết là do nó phù hợp với xu hướng “*bất lập văn tự*”, “*dĩ tâm truyền tâm*”, giản ước tối đa số lượng ngôn từ trong văn bản đúng với truyền thống khai ngộ của học phái Thiền Tông. Tuy nhiên, ngoài đặc điểm tinh gọn, kiệm lời, mức độ tương thích cao của kệ ngũ tuyệt đời Lý đối với nhu cầu thể hiện các vấn đề triết học còn phụ thuộc vào một số đặc điểm đáng chú ý trong việc lựa chọn và tổ chức ngôn từ. Tìm hiểu những đặc điểm này, chúng tôi hi vọng bài viết vừa góp phần khẳng định sức mạnh và hiệu quả tác động của tứ cú kệ đối với người học đạo, vừa xác định một vài điểm khác biệt giữa kệ ngũ tuyệt và kệ thất tuyệt thời Lý nhìn từ góc độ ngôn từ.

2. Những đặc điểm ngôn từ

2.1. Về từ ngữ

Cấu trúc trùng điệp trên tất cả các cấp độ ngôn ngữ là một đặc trưng của văn bản thơ. Một mặt, thơ đòi hỏi sự cô đọng, hàm súc cao độ, mặt khác, yêu cầu nhấn mạnh các yếu tố ngôn từ có vai trò tạo lập tứ thơ chủ yếu bằng thủ pháp lặp lại. Đặc điểm này của thơ được thể hiện rõ nhất trong kệ ngũ tuyệt. Tuy nhiên vấn đề đáng chú ý là trong kệ ngũ tuyệt đời Lý, hiện tượng lặp lại chỉ xuất hiện phổ biến ở các từ khái niệm. Có những trường hợp mà tần số lặp lại trong phạm vi 20 âm tiết của bài kệ đã vượt trội đến mức cực đoan, chẳng hạn, bài *Huyền pháp* của Lê Thuần đồn nén đến 6 từ *huyền* (không kể từ *huyền* trong đầu đề là do người làm sách đặt) và một số từ khác cũng được lặp lại liên tục (3 từ *giai*, 3 từ

thị, 2 từ *tức*):

Huyền pháp giai thị huyền

Huyền thân giai thị huyền

Nhị huyền giai bất tức

Tức thị trừ chư huyền.

(Phép huyền ảo đều là ảo - Tu huyền ảo đều là ảo - Biết cả hai cái ảo đều không đến đâu - Ấy là trừ bỏ được mọi sự huyền ảo)

Tương tự với một số bài kệ ngũ tuyệt khác, như: *Chân dũ huyền* của Lã Định Hương, *Nguyên hỏa* của Ngô Chân Lưu, *Đáp Lý Thái Tôn tâm nguyện chi vấn I* của Huệ Sinh, *Thị đệ tử bản tịch* của Đào Thuần Chân, *Hữu không* của Từ Đạo Hạnh, *Sắc không* của Ý Lan... Về mặt thao tác, việc lặp lại liên tục các khái niệm đóng vai trò quan trọng trong chuỗi lập luận không chỉ phục vụ cho chú ý nhấn mạnh, thu hút sự chú ý của người tiếp nhận vào vấn đề trọng tâm của bài kệ mà còn thể hiện rõ phương thức tác động đặc thù của các thiền sư nhằm giúp người học đạo có thể đạt ngộ. Thiền trước hết là sự thực chứng cá nhân nên không bao giờ có đủ ngôn từ để luận giải được bản chất không không của thế giới ngũ hầu giúp một người nào đó đạt ngộ. Giải thích Thiền chỉ là một công việc vô nghĩa nên các thiền sư “*không phí lời biện luận hoặc thuyết trình mà chỉ giơ lên cây trụ trượng, hoặc cây phát tử, hoặc hét, hoặc tụng*”². Khi cần phát ngôn, các bài kệ ngộ giải hoặc các bài nói pháp của Thiền sư bao giờ cũng ngắn gọn, “*một loạt gồm vài danh từ, không có động từ, không cả liên từ, thường vẫn diễn đạt được một tư tưởng phức tạp... Chữ thì rời rạc nhưng chắc nịch và một khi ghép chung vào thì*

*đồ sộ như đá kết*³. Cho nên, một bài kệ ngũ tuyệt chỉ gồm toàn các từ khái niệm đặt cạnh nhau đều có các từ chỉ thị ý giải thích (*giai, thị, tức*) thì thực ra chẳng giải thích được gì. Tuy nhiên, đó lại chính là bí quyết của các thiền sư nhằm kích thích sự “*phân phát*”⁴ của người học đạo, thúc đẩy họ tìm tới chân lí.

Ti lệ lập từ khái niệm cao đến mức cực đoan đương nhiên dẫn đến việc cần thiết giản lược các yếu tố ngôn từ giàu sắc thái miêu tả, biểu hiện mà thay vào đó là các từ ngữ biểu thị quan hệ hay suy luận logic. Thậm chí, ngay cả các từ biểu thị suy luận logic, đôi khi cũng bị giản ước vì chúng mang những “nét dư” thông tin có thể lược bớt để tăng tính cô đọng, hàm súc cho lời truyền ngôn có ý nghĩa đúc kết khái quát, sắc gọn quy luật của đời sống hay bản chất huyền vi của đạo Thiền. Xin lấy một ví dụ tiêu biểu là từ *như* (với nghĩa so sánh). Trong phạm vi khảo sát, nó chỉ được sử dụng 2 lần trong 22 bài kệ ngũ tuyệt, nghĩa là nó thường bị giản ước trong các cấu trúc so sánh. Chẳng hạn:

*Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng tức chân thân
Nguyệt điện vinh đan quế
Đan quế tại nhất luân.*

(**Hóa vận** - Nguyễn Y Sơn)

(Chân thân thành vạn tượng - Vạn tượng cũng chính là chân thân - (như) Trăng làm cho quế tốt tươi - Nhưng cây quế lại ở trong trăng)

Trong khi đó, dung lượng ngôn từ có phần rộng rãi hơn giúp câu thơ 7 chữ vừa diễn đạt trọn vẹn ý vừa có khả năng thêm vào các nét dư thông tin nhằm nhân

mạnh, gợi ý hay thể hiện suy nghĩ, cảm xúc chủ quan của tác giả đối với vấn đề đặt ra. Vẫn với trường hợp từ *như* hàm nghĩa so sánh, trong 13 bài kệ thất tuyệt thuộc phạm vi khảo sát, nó được sử dụng 6 lần, thậm chí được dùng đến 2 lần trong bài kệ **Thị đệ tử** của Vạn Hạnh thiền sư (*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô và Tịnh suy như lộ thảo đầu phô*).

Việc lược bớt hoặc thêm từ vào bài thơ tùy theo dung lượng ngôn từ cho phép của một thể thơ đơn giản chỉ là vấn đề hình thức. Cái cốt lõi là ở chỗ cấu trúc nội tại của ngôn từ phản ánh sâu sắc thao tác lựa chọn phổ biến của mỗi dạng thức và điều này mới thực sự có ý nghĩa về mặt thi pháp. Chẳng hạn, hai bài kệ **Thị tịch** (thất tuyệt) và **Sắc không dữ diệu thể II** (ngũ tuyệt) của Ngô Ấn thiền sư đều có câu cuối diễn đạt hình ảnh hoa trong lò lửa:

- *Liên phát lô trung thấp vị can*
- *Lô trung hoa nhất chi*

So sánh hai trường hợp trên, có thể thấy rõ thể mạnh của câu thơ 7 chữ là cho phép miêu tả tính chất của sự vật hiện tượng một cách cụ thể, sinh động hơn nhờ có thêm nhận xét, đánh giá chủ quan của tác giả: Hoa sen nở (*phát*) ướt chưa khô (*thấp vị can*). Cái ý chủ quan khẳng định hoa sen trong lò lửa vẫn tươi nguyên được thể hiện khá rõ qua câu thơ. Trong khi đó, câu thơ 5 chữ chỉ trình bày nhận thức về sự thường tồn của sự vật một cách khách quan, không hàm ý đánh giá, nhận xét (Một cành hoa trong lò lửa), tác giả chỉ nêu ra cốt lõi của vấn đề, không thuyết minh thêm, không gợi ý, định hướng một cách hiểu áp đặt, bởi lẽ, tự

mình thực chứng những chân lí đời sống để đạt ngộ là nhiệm vụ của người học đạo.

Ở kệ ngữ tuyệt đời Lý, chỉ có từ *nhược* (nếu) được sử dụng với số lượng đáng kể (7 lần trong 22 bài thuộc phạm vi khảo sát) với vai trò phổ biến là yếu tố ngôn từ chỉ dấu, xác định, nhấn mạnh một lập luận logic được vận dụng trong hai câu cuối của bài kệ ngữ tuyệt. Điều này minh chứng rõ hơn cho một cách thức tác động đến tư duy của người học đạo khá hiệu quả mà ngày nay chúng ta gọi là phương pháp nêu vấn đề. Không chỉ đặt ra vấn đề mà còn phải lật ngược vấn đề để dẫn dắt người học đạo vào con đường suy lí, tự mình trả lời câu hỏi và tìm ra kết quả. Bài kệ *Nguyên hĩa* của Ngô Chân Lưu là trường hợp tiêu biểu cho thấy rõ vai trò quan trọng của chữ *nhược* trong cấu trúc lập luận:

*Mộc trung nguyên hữu hĩa
Nguyên hĩa phục hoàn sinh
Nhược vị mộc vô hĩa
Toàn toại hà do manh.*

(Trong cây vốn có lửa- Lửa đầu tiên không ngừng tái sinh - Nếu nói trong cây không có lửa - (thì) khi dùi lấy lửa, lửa từ đâu phát ra)

Ở trường hợp nêu trên, từ *nhược* gắn với mệnh đề thứ nhất (câu thứ ba) có quan hệ chặt chẽ cùng từ *hà* (từ để hỏi) ở mệnh đề sau (câu cuối) tạo thành một bài toán tư duy thôi thúc người học đạo mở con mắt huệ để chứng thực sự hiện hữu

sinh động, rồi từ đó có thể đúc kết được chân lí, quy luật của thế giới và đời sống.

Cách trình bày một vấn đề triết học trong dạng thức ngôn từ chọn lọc, cô đọng, hàm súc của bài kệ ngữ tuyệt có khả năng thích ứng cao với tinh thần “*vô ngôn*”, theo đó, các thiền sư không mở xẻ, phân tích sự vật, hiện tượng mà chỉ nêu ra những gợi ý có tính chất điểm ngộ nhằm giúp người học đạo, tùy theo kiến thức, sở học và mức độ chiêm nghiệm nông sâu ở từng người, có thể tìm ra những con đường khác nhau, những cách hiểu khác nhau để tiếp cận chân lí.

2.2 Về cú pháp

Mật độ xuất hiện dày đặc của các khái niệm triết học trong kệ ngữ tuyệt đời hỏi phải có sự tổ chức các khái niệm đó vào kiểu kết hợp từ tương thích để phát huy tối đa hiệu quả tạo nghĩa và kích thích tư duy suy luận. Thao tác phổ biến nhất trong kệ ngữ tuyệt là xây dựng hình thức sóng đôi thường thấy trong các tác phẩm triết học mẫu mực kết hợp với cấu trúc đối xứng của bài thơ Đường luật.

Ngoài phép đối liên, người làm thơ tuyệt cú không thể thiết lập các tiêu đối một cách hoàn hảo như trong thể lục bát nhưng khả năng tạo lập các cấu trúc đối xứng ngay trong câu thơ 5 chữ không phải là quá khó. Tiết tấu và số lượng âm tiết của câu thơ ngũ ngôn cho phép tác giả có thể tách câu thơ ra thành 3 phần theo mô hình đối xứng sau:

Phân đầu (2 âm tiết) × Phân giữa (1 âm tiết) × Phân cuối (2 âm tiết)

Xét các bài kệ ngũ tuyệt trong phạm vi khảo sát, có thể thấy ý thức tạo dựng mô hình đối xứng này thể hiện rõ qua hiện tượng một số từ: *tức, vị, thành, nguyên, do, dư, diệc...* thường đứng giữa hai từ khái niệm nằm ở vị trí đầu và cuối của dòng thơ. Bên cạnh nhiệm vụ thuyết minh, các từ này còn đảm trách một chức năng quan trọng là liên kết các khái niệm triết học vào thể tương quan đối xứng, chẳng hạn: “*Sắc thân dĩ diệu thể*”, “*Chân thân thành vạn tượng*”, “*Vạn tượng tức chân thân*”, “*Vô ảnh diệc vô hình*”, “*Phi hữu diệc phi không*”... Có thể tìm thấy cấu trúc phổ biến này trong rất nhiều bài kệ ngũ tuyệt có nguồn gốc từ hệ thống thư tịch Thiền tông mà “*Cảnh Đức truyền đăng lục*”⁵ là một minh chứng: “*Phi pháp diệc phi tâm - Vô tâm diệc vô pháp*” (Bài kệ của Tôn giả Thương Na Hòa Tu); “*Ư pháp thực vô chúng - Vô chúng diệc vô thi*” (Bài kệ của Tôn giả Ca Na Đề Bà); “*Ư pháp thực vô chúng - Bất thủ diệc bất li*” (Bài kệ của Tôn giả La Hầu La Đa); “*Vô tình kí vô chúng - Vô tánh diệc vô sanh*” (Bài kệ của Hoàng Nhẫn);... Rõ ràng, đây là dạng cấu trúc cú pháp được sử dụng phổ biến trong kệ ngũ tuyệt nhờ hiệu năng của nó khi xây dựng các liên kết lập luận phù hợp với tư duy triết học. Bài kệ của nhà sư Lã Định Hương là ví dụ tiêu biểu cho thấy các khái niệm triết học đã được tổ chức đầy chủ ý trong một bài kệ mà cả bốn câu đều sử dụng mô hình đối xứng

này:

Bản lai vô xứ sở

Xứ sở thị chân tông

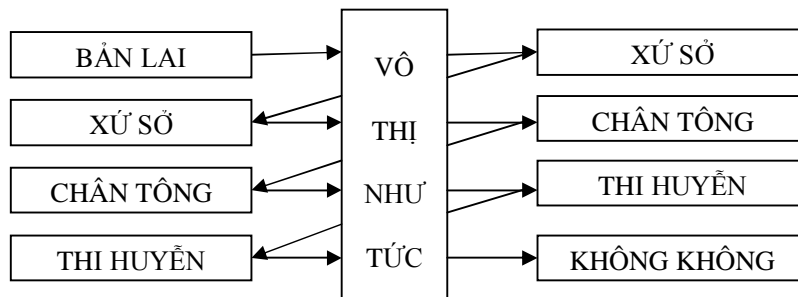
Chân tông như thị huyễn

Huyễn hữu tức không không.

(*Chân dĩ huyễn*)

(Đạo vốn không có xứ sở - Xứ sở của nó chính là chân tông - Nếu chân tông cũng là huyễn - Thì cái hữu huyễn càng rõ cái không không)

Bài kệ tận dụng khả năng tạo lập các cấu trúc đối xứng trên trục ngang với tâm đối xứng là bốn từ: *vô, thị, như, tức*. Thêm vào đó, chuỗi liên kết móc xích và mối quan hệ tương tác, đối chiếu giữa các câu thơ theo trục dọc cũng góp phần thể hiện sự phát triển của mạch suy luận, nối kết các kết quả nhận thức từ thấp đến cao, từ nông đến sâu. Như vậy, mỗi khái niệm đều nằm trong mối quan hệ nhiều chiều, đều liên kết, phụ thuộc vào các khái niệm xung quanh nó, đối xứng với nó. Từ một vấn đề đặt ra, trình tự suy lí theo chiều ngang và theo chiều dọc đều dẫn đến kết luận “*không không*” nằm ở vị trí cuối cùng của câu 4 - vốn là điểm tập trung toàn bộ tinh lực - là “điểm nút” bùng nổ năng lượng tích tụ của toàn bài tuyệt cú. Suy rộng hơn, ta còn thấy chiều liên kết thứ ba, tức vòng xoáy tròn ốc đi từ “*bản lai*” đến tâm vòng xoáy là “*không không*”, với trục đối xứng là bốn từ nằm ở giữa các câu. Có thể sơ đồ hóa trình tự lập luận của bài kệ như sau:



Cấu trúc cú pháp trong bài kệ *Sắc không* của Nguyên phi Ý Lan đặc biệt hơn khi có các câu 6 chữ, có thể tận dụng cả phép bình đối và tiểu đối nhằm liên kết hai phạm trù “sắc” “không” vào mối quan hệ tương tác nhiều chiều và mô tả sự biến đổi muôn hình vạn trạng của cái “sắc” để cuối cùng trở về bản thể là “không”:

*Sắc thị không, không tức sắc
 Không thị sắc, sắc tức không
 Sắc không câu bất quản
 Phương đắc khế chân tông.*

(Sắc là không, không tức là sắc – Không là sắc, sắc tức là không - Nếu sắc và không đều chẳng vấn vương - Thì mới khế hợp được với chân tông)

Các cấu trúc này có nhiều điểm tương đồng với cách hành văn triết học khi khảo sát hình thức sóng đôi trong các tác phẩm kinh điển Nho gia như Lưu Hiệp đã nhận xét trong chương “*Lệ từ*” của *Văn tâm điều long*: “*Phần Văn ngôn và Hệ từ trong Kinh Dịch đều là những tư duy tinh diệu của thánh nhân. Giải rõ bốn đức tính của quẻ Càn thì từng câu đối nhau. Nói về sự cảm ứng của loại long hổ thì từng chữ đối nhau. Nói đến đạo lý của Càn (trời) và Khôn (đất) rất bình dị và giản yếu thì lời văn uyển chuyển và thừa tiếp trước sau. Nói đến*

mặt trăng, mặt trời thay nhau qua lại thì cứ cách một hàng đối nhau, tuy số chữ trong câu có khác song đều là dụng ý đối ngẫu”⁶.

Như vậy, việc thiết lập các mô hình đối xứng trong một văn bản đậm chất triết học là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, điểm đặc biệt cần lưu ý là chỉ ở các bài kệ ngũ tuyệt mới xuất hiện phổ biến dạng cấu trúc này trong khi kệ thất tuyệt rất ít tạo lập kiến trúc đối xứng cú pháp và thực tế cho thấy ngay cả hình thức đối liên cũng ít được các nhà sư khai thác triệt để khi sáng tác kệ thất tuyệt. Trong 13 bài kệ thất tuyệt thuộc phạm vi khảo sát chỉ có 2 bài sử dụng bình đối nhưng cũng không thuộc dạng chính đối. Sự khác biệt này cho phép khẳng định rằng trong quá trình đưa nội dung triết học vào thơ, kệ thất tuyệt có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến việc biện giải cụ thể các khái niệm triết học trong khi kệ ngũ tuyệt lại có xu hướng dồn nén các khái niệm triết học mà ít quan tâm đến việc biện giải chúng.

3. Kết luận

Tóm lại, vận dụng và lặp lại các từ khái niệm với tần suất cao, hạn chế tối đa các yếu tố ngôn từ mang “nét dư thông tin” và tổ chức các từ khái niệm vào trong kiến trúc đối xứng trùng điệp là các

thao tác lựa chọn và tổ chức ngôn từ đặc thù của kệ ngữ tuyệt. Ý nghĩa lớn lao, sâu sắc được cô đúc, thu gọn lại trong cách nói vắn tắt, đòi hỏi một cách tiếp cận đặc biệt, trong đó, người đọc vừa phải tiếp cận ý nghĩa của các từ ngữ vừa phải tiếp cận ý nghĩa của khoảng trống giữa các từ ngữ. Vì thế, có thể xem bài kệ ngữ tuyệt như một bài toán trí tuệ, một dạng “công án” thiền thách thức người học đạo, đẩy họ vào tình thế bức bách phải tự vận động, tự giác chứng thực lẽ huyền vi của đạo. Trong khi đó, kệ thất tuyệt dù đậm chất triết học nhưng sự phóng khoáng hơn về mặt dung lượng ngôn từ vẫn cho

phép nó chuyển tải thêm những nhận xét, gợi ý, biện giải có tính chất định hướng nên mạch suy lí có phần cụ thể, rõ ràng hơn. Ở thời Trần, kệ thất tuyệt có một sự chuyển biến đáng kể. Nó không còn giữ chất triết học đậm đặc như thời Lý mà thiên về hướng chủ yếu ghi nhận những cảm xúc tinh tế trong cái tâm đạt ngộ trong sáng, lặng lẽ của thiền nhân. Điều đó cho thấy rằng, trong mối tương quan triết học - thơ, kệ ngữ tuyệt vẫn là dạng thức thơ phù hợp hơn khi chuyển tải những nội dung triết lí của một học phái đề cao nguyên tắc truyền giáo theo phương thức “bất lập văn tự”.

¹ *Hợp tuyển thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972. Các dẫn chứng thơ trong bài viết đều lấy từ *Hợp tuyển* này. Ngoài ra, chúng tôi có sử dụng bổ sung một số văn bản và tham khảo thêm bản dịch từ *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.

² D. T. Suzuki, *Thiền luận*, quyển Thượng, Trúc Thiên (dịch) tái bản lần thứ II, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2005, tr.450.

³ D. T. Suzuki, *Thiền luận*, quyển Thượng, Sđd, tr.441.

⁴ Lấy chữ từ câu “Bất phần bất khái, bất phi bất phát”, Thiên Thuật nhị, *Luận ngữ*, Viện nghiên cứu Hán Nôm, *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, *Tứ thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

⁵ Sa môn Đạo Nguyên, *Cảnh Đức truyền đăng lục*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2006. Các dẫn chứng được trích lần lượt ở các trang: 126, 153, 157, 246.

⁶ Lưu Hiệp, *Văn tâm điều long*, Trần Thanh Đạm, Phạm Thị Hào dịch, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, Hà Nội, 2007, tr.399.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sa môn Đạo Nguyên, *Cảnh Đức truyền đăng lục*, Lý Việt Dũng dịch, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2006.
2. Lưu Hiệp, *Văn tâm điều long*, Trần Thanh Đạm, Phạm Thị Hào dịch, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Nxb Văn học, Hà Nội, 2007.
3. Nhiều tác giả (1972), *Hợp tuyển thơ văn Lý - Trần*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Nhiều tác giả (1980), *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. T. Suzuki, *Thiền luận*, quyển Thượng, Trúc Thiên dịch, tái bản lần thứ 2, Nxb Tổng hợp TPHCM, 2005.
6. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (2002), *Ngữ văn Hán Nôm*, tập 1, *Tứ thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 05-11-2013; ngày phân biện đánh giá: 20-01-2013;

ngày chấp nhận đăng: 18-02-2014)